

Gia Lai, ngày 26 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,93	0,748	0,748	0,754	0,006	100,8	1,17	1,10	34	Tự do	Qtràn = 0,90 m3/s Qcống = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	85,94	1,041	0,293	0,293	0,000	28,1	0,01	0,00	15	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	79,734	89,840	19,667	20,006	0,339	22,3	5,8	1,88	34	Van cung	Qvan côn = 0,65 m3/s QTĐ = 1,23 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	37,20	11,647	4,336	4,437	0,101	38,1	1,17	0,00	14	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,67	7,555	0,534	0,539	0,005	7,1	0,06	0,00	3	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	18,87	3,317	2,175	2,210	0,035	66,6	0,41	0,00	40	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	23,56	2,434	0,762	0,762	0,000	31,3	0,01	0,00	-	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,65	1,987	0,290	0,295	0,005	14,8	0,06	0,00	2	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,46	1,147	0,143	0,145	0,002	12,6	0,02	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	22,26	5,208	1,409	1,413	0,004	27,1	0,05	0,00	-	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	180,20	3,690	0,508	0,508	0,000	13,8	0,01	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	12,57	2,754	0,090	0,092	0,002	3,3	0,02	0,00	-	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	22,90	2,660	0,176	0,143	-0,033	5,4	0,01	0,20	-	Tự do	Qcống = 0,20 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,90	1,526	0,416	0,416	0,000	27,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	23,36	0,767	0,239	0,239	0,000	31,2	0,01	0,00	-	Tự do	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,20	4,919	2,577	2,610	0,033	53,1	0,38	0,00	15	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,53	1,130	0,360	0,373	0,013	33,0	0,15	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	14,23	0,917	0,238	0,242	0,004	26,4	0,05	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	52,00	3,300	0,424	0,469	0,045	14,2	0,52	0,00	16	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	33,30	0,596	0,047	0,046	-0,001	7,7	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcông = 0,10 m3/s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	35,50	0,228	0,066	0,066	0,000	28,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	30,86	1,627	0,571	0,592	0,021	36,4	0,24	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	32,69	1,059	0,233	0,238	0,005	22,5	0,06	0,00	8	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	24,60	1,038	0,468	0,476	0,008	45,9	0,09	0,00	-	Phai gỗ	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	32,92	2,110	0,610	0,617	0,007	29,2	0,08	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	50,70	1,498	0,029	0,029	0,000	1,9	0,01	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	13,00	0,411	0,013	0,013	0,000	3,2	11,44	11,44	-	Van Phẳng	Qtràn = 11,44 m3/s
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	14,70	1,036	0,034	0,034	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Tự do	-
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	44,47	1,008	0,039	0,045	0,006	4,5	0,07	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	57,00	6,933	0,564	0,607	0,043	8,8	0,50	0,000	64	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,35	5,379	1,829	1,829	0,000	34,0	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,73	2,421	0,268	0,280	0,012	11,6	0,14	0,000	17	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	45,60	2,330	0,118	0,271	0,153	11,6	1,77	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,52	2,420	0,056	0,056	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,92	2,479	0,359	0,367	0,008	14,8	0,09	0,000	13	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	52,43	1,157	0,060	0,063	0,003	5,4	0,03	0,00	13	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,01	0,294	0,092	0,179	0,087	60,9	1,01	0,000	54	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	37,50	0,672	0,061	0,074	0,013	11,0	0,15	0,00	45	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	82,35	0,600	0,061	0,082	0,021	13,7	0,24	0,000	63	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	22,22	0,446	0,084	0,089	0,005	20,0	0,06	0,00	-	Van phẳng	
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,45	0,354	0,021	0,021	0,000	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	22,56	0,390	0,025	0,026	0,001	6,7	0,01	0,00	10	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	58,37	44,500	9,550	9,990	0,440	22,4	5,09	0,00	22	Van cung	Thẩm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,51	4,710	0,826	0,829	0,003	17,6	0,03	0,000	7	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,75	3,466	0,860	0,877	0,017	25,3	0,20	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	32,85	2,179	0,192	0,197	0,005	9,0	0,06	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	5	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,92	0,772	0,087	0,091	0,004	11,8	0,05	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,37	0,722	0,034	0,034	0,000	4,7	0,01	0,000	-	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,36	0,720	0,056	0,057	0,001	7,9	0,01	0,00	10	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,45	0,584	0,058	0,058	0,000	9,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thẩm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,92	0,512	0,115	0,118	0,003	23,0	0,03	0,00	20	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9,00	15,50 17,00	17,00	13,41	5,605	2,511	2,540	0,029	45,3	0,34	0,000	3	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,13	2,585	0,826	0,837	0,011	32,4	0,13	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	16,29	1,026	0,284	0,288	0,004	28,1	0,05	0,000	-	Van phẳng	
4	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,08	0,755	0,223	0,228	0,005	30,2	0,06	0,00	-	Van phẳng	Thẩm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,930	110,00	41,28	41,886	0,606	38,1	7,01	0,00	18	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	21,55	3,000	0,833	0,848	0,015	28,3	0,17	0,00	9	Tự do	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,01	0,894	0,082	0,085	0,003	9,5	0,03	0,00	3	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,37	1,068	0,200	0,200	0,000	18,7	0,01	0,00	3	Tự do	
5	Quang Hiền	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	63,20	5,660	1,876	1,946	0,070	34,4	0,81	0,00	24	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,51	2,210	0,696	0,703	0,007	31,8	0,08	0,00	4	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	50,55	1,073	0,740	0,754	0,014	70,3	0,48	0,32	35	Van phẳng	Qtràn = 0,32 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,898	35,360	10,200	10,267	0,067	29,0	0,78	0,000	7	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,480	2,020	0,074	0,074	0,000	3,7	0,01	0,000	-	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	70,36	226,30	35,837	36,239	0,402	16,0	25,15	20,5	14	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTĐ = 20,0 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,26	3,779	0,949	0,949	0,000	25,1	0,01	0,00	5	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	61,41	3,091	1,025	1,051	0,026	34,0	0,30	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	84,75	0,439	0,049	0,053	0,004	12,1	0,05	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	150,87	153,55		23,7					

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **153,55 triệu đạt: 23,7 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT**Người báo cáo****Đinh Văn Chánh****Nguyễn Hoàng Tú**